

Ngôn ngữ

Từ địa phương chỉ địa hình trong địa danh Nam Bộ

PGS.TS LÊ TRUNG HOA

1. Nam Bộ có đầy đủ địa hình như Bắc Bộ, Trung Bộ: núi, rừng, cao nguyên, đồng bằng, biển đảo. Tuy nhiên, phần lớn nằm trên địa bàn đồng bằng với nhiều dòng chảy khác nhau. Thực địa này được phản ánh trong địa danh ở Nam Bộ.



(Ảnh minh họa: Bên dòng kênh, Hòn Đất, Kiên Giang, nguồn: <http://www.skyscrapercity.com>)

2. Địa hình Nam Bộ gồm hai bộ phận chính: địa thể tự nhiên và các dòng chảy.

2.1. Về địa thể, phương ngữ Nam Bộ cũng có những từ ngữ của ngôn ngữ toàn dân, như *núi* (núi Nhỏ ở Vũng Tàu), *gò* (Gò Công ở Tiền Giang), *mô* (Mô Súng ở thành phố Hồ Chí Minh), *bàu* (Bàu Trai ở Long An), *đầm* (Đầm Cù ở Cà Mau), *hồ* (hồ Dầu Tiếng ở Tây Ninh), *hố* (Hố Nai ở Đồng Nai), *gành* (Gành Hào ở Cà Mau), *đồng* (Đồng Xoài ở Bình Phước), *ao* (ao Bà Om ở Trà Vinh), *hòn* (Hòn Đất ở Kiên Giang), *cồn* (Cồn Ngao ở Bến Tre), *láng* (Vàm Láng ở Tiền Giang), *đìa* (Đìa Phật ở Đồng Tháp), *cù lao* (Cù Lao Dung ở Sóc Trăng), *hàn* (Đá Hàn ở Cần Giờ, tp. HCM)... Bên cạnh những từ phổ thông trên, Nam Bộ còn hàng chục từ chỉ địa hình khác.

Bùng binh là chỗ phình rộng giữa sông rạch, đôi khi có cù lao ở giữa, ghe thuyền có thể quay đầu [3]. Đầu thế kỷ 20, từ *bùng binh* mới được dùng để chỉ nơi giao lộ trong thành phố, như *bùng binh* Sài Gòn, *bùng binh* Ngã Bảy. **Bùng Binh** là rạch ở quận 10 và quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, từ Bộ tư lệnh thành phố đến rạch Nhiêu Lộc, dài độ 500m. Đầu thế kỷ 21, rạch đã bị lấp, làm thành đường phố, mang tên đường **Rạch Bùng Binh**. **Bùng Binh** cũng là rạch chảy xuyên hương lộ 10, đến phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, dài 5km.

Búng là vùng đất thuộc tỉnh Bình Dương. Dòng sông Sài Gòn chảy đến đây tạo thành một chỗ xoáy sâu rất nguy hiểm đối với ghe thuyền. Chỗ đó gọi là **búng**, sau trở thành tên vùng đất. **Búng** là “chỗ nước sâu làm ra một vùng” [3].

Bung gốc Khmer *bâng*, nghĩa là “vùng đất sâu và rộng ở giữa đồng”. **Bung Môn** là địa điểm ở thành phố Hồ Chí Minh; *Môn* là “cây môn nước”.

Đường Thét là chợ ở huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. **Đường thét** là “đường rất thẳng”, người xưa thường nói *thẳng thét* “rất thẳng”.

Đường trâu là “đường trâu thường đi tạo thành rạch”. **Đường Trâu** là rạch ở huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Đường Xuồng là kênh ở huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. **Đường xuồng** là “dòng nước mà các chiếc xuồng thường đi lại”.

Động là “cồn cát”. **Ba Động** là hai địa điểm ở huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh và xã Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, tp. HCM - nơi có di chỉ KCH thuộc văn hoá Óc Eo được khai quật năm 1978 - và có nghĩa là “ba cồn (cát)”.

Eo Lói là khúc sông nhỏ chảy từ Băng Cung ra Cổ Chiên, tỉnh Vĩnh Long. **Eo lói** là “chỗ quanh gắt trên đường, trên sông, có hình cùi chõ”.

Gãnh là “chỗ giồng đất xóp, vốn là bãi biển do phù sa bồi dần” [1]. Khu **Vàm Gãnh** là nơi cư trú của ngư dân ven biển phía tây của tỉnh Kiên Giang, cạnh ngã ba sông.

Gãy là chợ hiện nay ở huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, nơi gặp nhau giữa 5 con sông và kinh: Kháng Chiến, Tư Mới (tên cũ Quatre Bis), Dương Văn Dương (tên cũ Lagrange), Phước Xuyên, và Đồng Tiến. Thời Pháp thuộc chỉ mới có hai con kinh mang tên Pháp, chúng tạo thành một góc nhọn 30⁰. **Gãy** vì hai con kinh nối tiếp nhau giống như một khúc cây gãy nên địa điểm này mang tên trên. **Gãy Cờ Đen** là địa điểm có chợ Gãy, tỉnh

Đồng Tháp. Gãy cờ đen vì tại đoạn kinh gãy khúc có cắm một lá cờ đen khá cao làm mục tiêu (dân địa phương thường gọi *phong tiêu* hay *bông tiêu*) để ngắm theo đó mà đào cho con kinh không lệch hướng [14].

Giáp nước có hai loại: 1. Nơi hai dòng nước từ hai nguồn khác hướng ở hai đầu chảy lại. 2. Nơi hai dòng nước không cùng chiều gặp nhau, tạo thành vùng nước xoáy [7]. Ở Nam Bộ có nhiều địa danh kiểu này: Cầu **Giáp Nước** ở huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; chợ **Giáp Nước** ở huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long; vùng **Giáp Nước** là địa điểm ở phía đông, ngoài khơi tp. Vũng Tàu, nơi rất nguy hiểm đối với tàu bè đi lại.

Ở Nam Bộ có khá nhiều địa danh mang thành tố Giồng: ở thành phố Hồ Chí Minh có *giồng Am*, rạch *Giồng Bàu*, ngã ba *Giồng*, *giồng Cá Vồ*; ở tỉnh Kiên Giang có huyện *Giồng Riềng*; ở Bến Tre có huyện *Giồng Trôm*;... Giồng là biến âm của *Vồng*, chỉ “dải đất phù sa nổi cao lên, thường là ở ven sông” [2].

Lung gốc Khmer *Ăn Lông*, nghĩa là “chỗ trũng quanh năm có nước đọng ở giữa đồng hoặc giữa rừng”. Ở thành phố Hồ Chí Minh có rạch **Lung**. Ở Vĩnh Long có **Lung Chim**. Ở Kiên Giang có **Lung Sen**. Ở Cà Mau có nhiều lung nhất: **Lung Âm**, **Lung Gạo**, **Lung Lá**, **Lung Nai**, **Lung Sậy**, **Lung Tràm**,...

Mỏ cày vốn là tên một bộ phận của cái cày, từ tay nắm đến lưỡi cày. (*Dictionnaire Annamite – Français* của Génibrel dịch là *manche d'une charue* “cán cày”). Mỏ cày hình cong như chữ Z nên những vật có hình dáng tương tự thì gọi là mỏ cày, như *sao mỏ cày*. Đoạn quốc lộ 1A chạy qua vùng phía bắc thị trấn Mộ Đức của tỉnh Quảng Ngãi cong như cái mỏ cày nên vùng đất hai bên quốc lộ 1A này mang tên **Mỏ Cày**. **Mỏ Cày** cũng là huyện của tỉnh Bến Tre vì đoạn sông Hàm Luông ở chỗ này cũng có hình cong như cái mỏ cày. Sách chữ Hán dịch là *Lê Đầu giang* “sông đầu cái cày”.

Ngọn Én là dòng nước nhỏ ở quận 9, thành phố Hồ Chí Minh. **Rạch Ngọn** là vùng đất ở huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. **Ngọn** gốc thuần Việt, nghĩa là “dòng nước nhỏ ở đầu sông rạch lớn”. **Ngọn Dừa** là “dòng nước nhỏ ở đầu sông có nhiều cá dừa – một loại cá giống cá soát nhưng lớn xác và ít ăn tạp hơn”, ở huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long [7].

Nồng là “gò”. **Nồng Kè** là khu vực ở gần sông Trèm Trèm, tỉnh Cà Mau, là gò có nhiều cây kè, một loại cây giống như thốt nốt, thân chắc, thường dùng làm cột nhà. Ở xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau có hai con lộ mang tên **Nồng Kè Lớn**, **Nồng Kè Nhỏ**.

Ô là “vũng, bàu”. **Ô Môn** là quận của thành phố Cần Thơ (*Môn* là “cây môn nước”). **Ô Cáp** là tên cũ của Vũng Tàu (*Cáp* là từ gốc Pháp *cap* “mũi đất” – Cap Saint Jacques “mũi Thánh Jacques”). **Ô Ma** là tên một khu trại lính ở thành phố Sài Gòn (*Ma* bắt nguồn từ tiếng Pháp *mare* “ao” – Camp des Mares “trại lính nơi có nhiều ao”).

Sống Trâu là cái tắt ở huyện Cần Giờ, tp. HCM, dài độ 3.500m. **Sống trâu** là thể đất/cát có nhiều đường dọc nổi lên như *sống* lưng con *trâu*.

Tráp gốc Khmer *Pangtrap*, là chỗ trũng, ngập nước, nhỏ hơn bưng. **Tráp Bèo** là kinh ở xã Phú Cường, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Tráp bèo vừa gốc Khmer vừa gốc thuần Việt. **Tráp bèo** có lẽ trước đây là vùng trũng có nhiều bèo [11].

Ụ là chỗ sâu trên một dòng sông và ăn sâu vào đất liền để ghe thuyền đậu lại, và bờ sông ở đây lồi lồi để dễ kéo thuyền lên sủa. **Ụ** là rạch ở giữa Giang Thành và Chiêu Anh Các, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. **Ụ Cây** là rạch làm ranh giới hai phường 10 và 11, quận 8, nối kinh Tàu Hủ với kinh Đôi, tp. HCM, dài độ 1.200m. Ụ Cây là đồng cây ở gần ụ, chở từ Tây Ninh, Bình Phước về để sản xuất thành phẩm. **Ụ Ghe** là bến ở làng Bình Phú, nay thuộc phường Tam Phú, quận Thủ Đức, tp. HCM.

Vàm là rạch ở phường Thạnh Lộc, quận 12, tp. HCM. **Vàm** gốc Khmer *piem*, nghĩa là “ngã ba sông, rạch”.

Xáng gốc Pháp *chaland*, thường gọi là chiếc sà-lan, trên đó người ta đặt cái máy đào kênh, vét bùn. Kinh xáng là con kinh do xáng đào. Ở Nam Bộ có nhiều con kinh đào mang tên này [5]. Kinh **Xáng** chảy qua hai xã Lê Minh Xuân và Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, tp. HCM, nối kinh Ngang với sông Chợ Đệm, dài độ 7.000m, được đào dưới thời Pháp thuộc.

2.2. Về tên các dòng chảy, ở Nam Bộ cũng dùng những từ phổ thông ở Bắc Bộ và Trung Bộ, như *sông* (sông Đồng Nai), *suối* (xã Suối Đá ở Tây Ninh), *muong* (rạch Muong Chuối ở tp. HCM), *kinh/kênh* (kinh Bảy Ngàn ở Hậu Giang),... Bên cạnh những từ toàn dân đó, Nam Bộ còn dung hàng chục từ mang tính địa phương rõ rệt.

Cái là từ chỉ các dòng chảy. Ở Nam Bộ có độ 250 địa danh mang thành tố này ở trước, trong đó có độ 200 địa danh chỉ các dòng nước. Yếu tố đứng sau có thể chia làm 6 nhóm: 1. chỉ người; 2. chỉ vị trí; 3. chỉ tính chất; 4. chỉ vật thể; 5. chỉ con vật; 6. chỉ cây cối.

Yếu tố sau **chỉ người** có 2 địa danh.

Cái Tàu là rạch chảy qua vùng có nhiều người Hoa. **Cái Tàu** là sông chảy từ tỉnh Hậu Giang qua các tỉnh Bạc Liêu, Kiên Giang rồi đổ vào sông Cái Lớn, dài 43km.

Cái Vồn là rạch đổ ra sông Hậu. Tên phiên dịch sang chữ Hán là *Bôn Giang*. **Cái Vồn** còn là thị trấn, huyện lỵ huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. **Cái Vồn** nửa thuần Việt nửa Khmer. Người Khmer gọi *Srôk Tà Von* “xứ ông Von” [13].

Tiếp theo, yếu tố đứng sau có thể là **vị trí**.

Cái bát là “sông nhánh bên phải”. **Cái Bát** là chi lưu sông chính ở hạt Tây Ninh xưa [3]. **Cái Bát** còn là sông ở xã Lợi An, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Còn **cái cạy** là “sông nhánh bên trái. **Cái Cạy** là chi lưu sông chính ở hạt Tây Ninh xưa [3].

Kế đến, thành tố sau có thể chỉ **tính chất**.

Cái bé là “sông/rạch/kinh nhỏ”; **cái lớn** là “sông/rạch lớn”. **Cái Bé** và **Cái Lớn** là hai sông chảy qua hai tỉnh Hậu Giang và Kiên Giang. **Cái Lớn** còn là sông xuất phát từ cửa Ông Trang chảy ra cửa Bồ Đề, tỉnh Cà Mau.

Cái Ngay là kinh nối rạch **Cái Ngay** với sông Cái Lớn, tỉnh Cà Mau, **Cái ngay** là “kinh thẳng”. **Cái Quanh** là sông ở huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. **Cái quanh** là “con sông quanh co nguy hiểm” [8].

Cái tắc có dạng gốc **cái tắt**, là “rạch để đi tắt từ nơi này đến nơi khác”. **Cái Tắc** là rạch ở huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. **Cái xép** là “rạch nhỏ”. **Cái Xép** là xóm nhỏ ở xã Viên An, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau. vì xóm ở cạnh rạch này.

Một số yếu tố đứng sau là các **vật thể** tại chỗ.

Cái Bè là huyện của tỉnh Tiền Giang. Địa danh này ra đời đầu thế kỷ 18. **Cái bè**, vì tại rạch này, có nhiều vựa cau khô, trầu rang hoặc vỏ cây dầ, cây đước đước chở bằng bè tre sang Campuchia bán, sau trở thành địa danh hành chính.

Cái cát là “rạch cát”. Người Khmer cũng gọi Piêm Prêk *Ksách* “vàm rạch cát” [13]. **Cái Cát** là cửa sông ở tỉnh Vĩnh Long xưa.

Cái Cối là rạch nằm bên tả ngạn chảy ra sông Bến Tre, nay thuộc xã Mỹ Thạnh An, thị xã Bến Tre. Người Khmer trước đây gọi là *Prêk Thbal*

“rạch cối xay” [13]. **Cái cối** vì bên bờ rạch có xóm chuyên đóng cối xay lúa.

Cái Muối là sông ở tỉnh Bến Tre xưa. **Cái muối** là “rạch muối”. Người Khmer cũng gọi *Prêk Ambil* “rạch muối” [13].

Cái Răng là rạch ở xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. **Cái Răng** còn là quận của tp. Cần Thơ. **Cái** vẫn là “rạch”; **Răng**: có lẽ do *Kran*, từ Khmer, nghĩa là “cái chà răng” – loại “bếp lò làm bằng đất nung có đáy rộng ra phía trước để làm chỗ nướng thức ăn, đặt nồi” [2].

Một số thành tố sau là tên các **con vật**.

Cái Cá là rạch ở xã Quới Điền, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. **Cái cá** là “rạch cá” vì dưới rạch này trước đây có nhiều cá sấu.

Cái chồn là “rạch chồn”. **Cái Chồn** là rạch ở huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

Cái nai là “rạch nai”. **Cái Nai** là rạch ở huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Cái Tôm là rạch ở quận Ô Môn, tp. Cần Thơ. **Cái tôm** là “rạch tôm”.

Sau cùng, đứng phía sau **Cái** là tên **cây cỏ**.

Cái Cui là khu cảng ở tp. Cần Thơ, dài 5km. **Cái cui** là “rạch cây cui”, một loại cây to, lá đơn một phiến cứng. Cây cui còn có tên khác là *huyềnh long*.

Cái da là “rạch cây da”. **Cái Da** là rạch ở tp. Cần Thơ.

Cái Dầu là thị trấn, huyện lỵ huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. **Cái dầu** là “rạch cây dầu”. Người Khmer cũng gọi như thế *Srôk Chơ Tál* “rạch cây dầu” [13].

Cái Mít là rạch ở xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. **Cái mít** là “rạch mít”, vì *Gia Định thành thông chí* và *Đại Nam nhất thống chí* đều gọi rạch này là *Ba La giang*, mà *ba la* là “cây mít”.

Cái nhum là “rạch có nhiều cây nhum mọc hai bên”. Nhum là loại cây giống cọ nhưng lớn, có nhiều gai. **Cái Nhum** là huyện cũ của tỉnh Cửu Long. Năm 1977, nhập một phần với các huyện Châu Thành Tây, Tam Bình thành huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. **Cái Nhum** còn là thị trấn, huyện lỵ

của huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. **Cái Nhum** cũng là rạch ở huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

Cái Sơn là rạch ở tp. Cần Thơ. **Cái sơn** là “rạch cây sơn”.

Cái Trâu là rạch ở miền Tây Nam Bộ. **Cái trâu** là “rạch trâu”. Người Khmer cũng gọi thể Srôk Prêk *Mlu* “xứ rạch trâu” [13].

Lươn hay **con lươn** là dòng nước nhỏ mà dài như hình con lươn. Rông **Lươn** là rãnh khuyết sâu, nhỏ và dài ở quận 12, tp. HCM. **Con Lươn Quyển** là rạch nhỏ ở huyện Bình Chánh, tp. HCM.

Cổ là từ gốc Khmer *Koh*, nghĩa là “đảo. cồn”. **Cổ Công / Cổ Cong** là đảo nhỏ ngoài khơi vịnh Thái Lan, tây Nam Bộ. **Cổ Tron** là đảo nhỏ thuộc quần đảo Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

Cổ Cò là tên hai con rạch ở tp. HCM và tỉnh Tiền Giang. **Cổ cò** là “cổ con cò” vì đoạn giữa sông tóp lại như cổ con cò.

Cổ hũ là khúc sông rộng mà có một đoạn tóp lại như cổ cái hũ. **Cổ Hũ** là dạng gốc của một con kinh ở tp. HCM, bị nói chệch thành **Tàu Hũ**.

Cổ lịch là dòng nước nhỏ và cong giống cổ con lịch [3] – cùng loại với lươn. Ở huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang có rạch và cầu **Cổ Lịch**.

Hóc là dạng cổ của **hói**, chỉ cái xẻo / xẻo, một dòng nước nhỏ. Ở tp. HCM có **Hóc Môn** (*môn* ở đây là cây môn nước), **Hóc Hươu** (nơi *hươu* trước đây thường xuống uống nước). Hóc **Bà Tó** (*Tó* có lẽ tên người Khmer) là rạch nhỏ ở giữa rừng U Minh, tỉnh Cà Mau, ít người lui tới; từ đó từ *tỏ hóc Bà Tó* chỉ nơi xa xôi, vắng vẻ.

Lòng là từ phổ thông, nhưng ở Nam Bộ, nó còn chỉ dòng sông. Ở Cần Giò, tp. HCM, có **Lòng Giăng Xay** là rạch có cây giăng xay, một loại gỗ tạp, dùng làm thuốc dân tộc. **Lòng** còn kết hợp với *tàu* để chỉ lòng sông có hình dáng của lòng chiếc tàu. Sông **Lòng Tàu** ở tp. HCM là tên gọi có lẽ là duy nhất ở Nam Bộ.

Lòng Ống là sông ở huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Lòng Ống là dòng nước ở giữa sâu xuống.

Ngả là nhánh sông. Nhánh sông bên phía tay mặt gọi là *ngả bát*; nhánh sông bên phía tay trái gọi là *ngả cạy*. Ở tp. HCM, Hậu Giang, Tây Ninh,...đều có các địa danh **Ngả Bát, Ngả Cạy**.

Rạch là dòng nước tự nhiên, nhỏ hơn sông. Ở Trung Bộ và Bắc Bộ hoàn toàn vắng mặt từ này. Còn ở Nam Bộ, nó hết sức phổ biến và các nhà nghiên cứu đều nhất trí là nó có nguồn gốc Khmer *prék*. Các địa danh **Rạch Giá** (giá là loại “cây bụi nhỏ, có nhiều mù trắng độc, ăn da” [2]); **Rạch Dừa** là phường ở tp. Vũng Tàu; cầu **Rạch Miếu** nối hai tỉnh Tiền Giang và Bến Tre.

Rông là rạch ở huyện Hóc Môn, tp. HCM. **Rông** là “đường nước tự nhiên, khuyết sâu xuống, nhỏ hơn rạch, ngả”[4].

Tắt ban đầu đứng sau các danh từ chỉ cách đi bằng qua một chỗ nào đó để rút ngắn lộ trình, như *sông tắt, rạch tắt, ngả tắt, cái tắt,...* Sau đó, thường bị nói gọn là *tắt*, rồi bị viết sai thành *tắc*. **Tắc Cựu** là kinh ở huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. **Tắc Cựu** còn là bến cảng ở xã Vĩnh An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Tắc Cựu có dạng gốc là *Tắt Cựu*, nghĩa là con kinh (và bến cảng) chảy *tắt* qua gần miếu *Cựu*. Miếu Cựu bắt nguồn từ tín ngưỡng thờ Thủy Long thần nữ. **Tắc Ráng** là ấp của phường Rạch Sỏi, tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Tắc Ráng có âm gốc là *Tắt Ráng*, nghĩa là “dòng nước để đi tắt từ nơi này đến nơi khác, hai bên có nhiều cỏ ráng”. Tại nơi đây, năm 1957, ông Dương Văn Năm là người đầu tiên sản xuất ra loại xuồng nhỏ, chạy rất nhanh, sau người ta lấy tên nơi sản xuất đặt tên cho sản phẩm theo phương thức hoán dụ: chiếc *tắc ráng*.

Xẻo là “lạch con”. Ở Nam Bộ có khá nhiều địa danh mang từ này: **Xẻo Gừa** (gừa là loại cây thân lớn, mọc ven bờ nước, có nhiều rễ phụ) ở Sóc Trăng; **Xẻo Nga** ở Vĩnh Long (nga là tên gọi tắt của nga truật, một loại “củ ngải, vị thuốc trị bệnh huyết ở phần khí, vị cay và đắng, khí âm” [5]; **Xẻo Quýt** (quýt là tên cây) ở Đồng Tháp; **Xẻo Sầm** là xóm ở xã Ninh Thạnh Lợi, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu. *Sầm* có nhiều loại. Chưa biết Sầm ở đây là loại sầm gì. Loại sầm thường dùng làm thuốc là sầm tán, cao 1 - 2m, rễ trị bệnh kinh nguyệt quá nhiều, lá trị lậu, bạch huyết, đau mắt [10].

Xếp là bàu ở huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Xếp là “đàng nước nhỏ mà chẹt” hoặc “khu vực của hai con rạch chạy bao quanh hình vòng cung, một con rạch cắt ngang” [7].

3. Qua các tên gọi trên, ta thấy các từ chỉ địa hình có quan hệ đến sông nước ở Nam Bộ khá đa dạng. Những từ này làm cho kho từ vựng của tiếng Việt thêm phong phú, bổ sung cho vốn từ của dân tộc ta. Đây là đóng góp đáng trân trọng của phương ngữ Nam Bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Đức Tịnh, *Lược khảo nguồn gốc địa danh Nam Bộ*, tp.HCM, Nxb Văn nghệ, 1999.
2. Hoàng Phê (cb), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng-Trung tâm Từ điển học, 2000.
3. Huỳnh Tịnh Của, *Đại Nam quốc âm tự vị*, SG, 1895-1896.
4. Lê Trung Hoa (cb) – Nguyễn Đình Tư, *Từ điển địa danh thành phố Sài Gòn – Hồ Chí Minh*, Nxb Trẻ, 2003.
5. Lê Văn Đức, *Việt Nam tự điển*, Sài Gòn, Khai trí, 1970.
6. Nguyễn Hữu Hiếu, *Tìm hiểu nguồn gốc địa danh Nam Bộ qua chuyện tích và giả thuyết*, HN, Nxb KHXH, 2004.
7. Nguyễn Tấn Anh, *Những đặc điểm chính của địa danh ở Vĩnh Long*, Luận văn thạc sĩ khoa học ngữ văn, Trường ĐHKHXH – NV, tp.HCM, 2008.
8. Nguyễn Thanh Bình, *Nguồn gốc địa danh hành chính tỉnh Sóc Trăng*, trong “Tài liệu hội thảo khoa học: Lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Sóc Trăng trước 1945”, bản đánh máy, 2000.
9. Sơn Nam, *Đồng bằng sông Cửu Long hay Văn minh miệt vườn*, SG, 1979.
10. Thanh Chí, *Một số địa danh ở Bạc Liêu có nguồn gốc là tên thực vật*, Bạc Liêu xưa và nay, Xuân Ất Dậu, 2005, tr. 25 – 26.
11. Trần Hoàng Diệu, Nguyễn Quang Ân (cb), *Địa chí Tiền Giang, tập II*, Ban Tuyên giáo tỉnh Tiền Giang và Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu Lịch sử văn hoá Việt Nam, 2007.
12. Trương Ngọc Tường, *Một số địa danh ở Tiền Giang*, Văn hoá nghệ thuật Tiền Giang, tháng 11 – 2000, tr.27 – 31.
13. Trương Vĩnh Ký, x. Lê Hương, *Người Việt gốc Miên*, tr. 253 – 264. TS.Thái Văn Chải dịch phần Địa danh.
14. Vương Hồng Sển, *Tự vị tiếng Việt miền Nam*, HN, Nxb Văn hoá, 1993.

SUMMARY

South Vietnam has all kinds of topography like those in North and central Vietnam: mountains, forests, highlands delta and islands. However, the majority is located in the delta with various flows. This fact is reflected in the toponyms of South Vietnam.

The dialect consists of two arrays. The first array includes the topographical names such as: Bung, roundabouts, marshes, swamps,...the second array is composed of words indicating flows: ditches, canals, hóc, rông,...

The topographical words related to the South waters are quite diverse. These words have enriched the Vietnamese vocabulary, complemented our nation's vocabulary. This is the considerable contribution of the Southern dialect.